



Đơn vị: SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI
Chương: 423

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(06 tháng đầu năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số 2085 /QĐ-SYT ngày 04 tháng 7 năm 2026 của cơ quan Sở Y tế)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Cơ quan Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách (06 tháng) như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026(tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	800	527		
1	Lệ phí				
2	Lĩnh vực được, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	800	527	66%	
3	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	-	-		
4	Thu từ phí, lệ phí quản lý an toàn thực phẩm	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-		
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	-	-		
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	384	76	20%	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-		
1	Lệ phí	-	-		
2	Lĩnh vực được, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	160	96	60%	
3	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	-	-		
4	Thu từ phí, lệ phí quản lý an toàn thực phẩm	-	-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	-		
I	Nguồn ngân sách trong nước	-	-		
1	Chi quản lý hành chính	-	-		
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.163	7.081	39%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	8.463	6.745	80%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số	8.928	-	0%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	-	-		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026(tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (tỷ lệ%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	94,936	-	0%	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	113.007	35.183	31%	
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-		
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.703	2.517	44%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-		
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-		
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-		

